



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(n)	/ˈflaʊər/	bột (mì, ngũ cốc)
	(n)	/græm/	gam
	(n)	/ˈlemən/	quả chanh
	(n)	/ˈmɪləˌlɪtər/	mi-li-lít
	(n)	/ˈʌnjən/	củ hành
	(n)	/spəˈɡeti/	mì ống
	(n)	/ˈteɪbəlˌspun/	thìa (muỗng) canh thìa
	(n)	/ˈtiˌspun/	(muỗng) cà phê
	(n)	/təˈmeɪˌtoʊ/	cà chua
	(n)	/bæg/	túi, giỏ
	(n)	/ˈbatəl/	chai, lọ
	(n)	/baks/	hộp, thùng
	(n)	/bʌŋʃ/	bó, buồng, chùm
	(n)	/kæn/	lon, lọ
	(n)	/ˈkɑrtən/	hộp bằng bìa cứng
	(n)	/kənˈteɪnər/	vật chứa
	(n)	/ˈɡroʊsərɪz/	thực phẩm và đồ dùng gia đình
	(n)	/stɪk/	thanh, thỏi (kẹo, sô cô la)
	(n)	/ˈbɑːbɪˌkju/	vỉ nướng, buổi nướng
	(n)	/ʃɛf/	đầu bếp
	(a)	/ˈkrʌŋʃi/	giòn
	(v)	/ɡrɪl/	nướng
	(v)	/teɪst/	có vị
	(a)	/ˈteɪsti/	ngon
	(n)	/wɜːrm/	con sâu

	n	/fraɪŋ pæn/	chảo rán
	n	/pai/	bánh nướng
	n	/swi:t su:p/	chè
	n	/gri:n ti:/	trà xanh
	adj	/ˈbɪtə(r)/	đắng
	adj	/dɪˈlɪʃəs/	ngon
	adj	/ˈfreɪgrənt/	thơm
	adj	/swi:t/	ngọt
	adj	/ˈsɔ:lti/	mặn
	adj	/saʊə(r)/	chua
	adj	/ˈspaɪsi/	cay
	n	/ˈnu:.dl/	mì sợi
	n	/ˈɒmlət/	món trứng ốp la
	n	/ˈpænkeɪk/	bánh bột mì
	n	/ˈpepə(r)/	hạt tiêu
	n	/sɔ:s/	nước sốt
	n	/ˈsɒsɪdʒ/	xúc xích
	n	/sɔ:lt/	muối
	n	/ˈspɪnɪtʃ/	rau bi na
	n	/ˈspɪŋ rəʊl/	nem rán
	n	/frɪmp/	tôm
	n	/ˈtʃu:nə/	cá ngừ
	n	/ˈtəʊfu:/	đậu phụ
	n	/ˈjʊgət/	sữa chua
	n	/ˈresəpi/	công thức
	n	/ɪnˈɡri:diənt/	thành phần, nguyên liệu
	n	/ɪˈlektɹɪk 'kʊkə(r)/	rais nồi cơm điện
	n	/fraɪŋ pæn/	chảo rán
	adj	/dɪˈlɪʃəs/	ngon